

BẢN HÁN VĂN QUỐC TRIỀU THÔNG CHẾ KÍ HIỆU A.2111 CÓ PHẢI LUẬT THƯ THỜI TRẦN?

LIAO XIAOYING*

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG**

Tóm tắt: Bằng phương pháp văn hiến học cổ điển, bài viết này chứng minh rằng bản Hán văn *Quốc triều thông chế* 國朝通制 kí hiệu A.2111 lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm dù có dòng ghi niên đại thời Trần, nhưng không phải là tác phẩm luật thư thời Trần, mà chỉ là một bản nguy thư từ sách *Hoàng triều chính yếu mục lục* 皇朝政要目錄 được biên soạn năm 1842 dưới triều Nguyễn. Với những thao tác nguy tạo khá vụng về, ngay trong văn bản A.2111 đã để lại nhiều chứng cứ cho thấy rõ đây là một sản phẩm nguy tác. Giới nghiên cứu cổ luật nói riêng và sử học nói chung cần thận trọng khi sử dụng văn bản này, nó hoàn toàn không liên quan đến bộ luật thư đồ sộ cùng tên *Quốc triều thông chế* ban hành năm 1230 đầu thời Trần.

Từ khoá: Luật thư, nguy thư, *Quốc triều thông chế*, *Hoàng triều chính yếu mục lục*, *Minh Mệnh chính yếu*

Abstract: By using the method of classical philology, this article argues that the Sinographic text of *Quốc triều thông chế* 國朝通制 (Comprehensive regulations of national dynasty), call number A.2111, archived at the Institute of Sino-Nom Studies, despite of having a written line dated back to the Trần dynasty, is not a book of law of this time, because it is an apocryphal book from the *Hoàng triều chính yếu mục lục* 皇朝政要目錄 (Contents of Political fundamentals of the royal dynasty) compiled in 1842 under the Nguyễn dynasty. With rather clumsy manipulations in the text A.2111, much evidence has been left that clearly shows that this is a fabricated product. Researchers in the circles of classical law and history should consider carefully when using this text, because it is completely unrelated to the massive book of law under the same title compiled in 1230 in early Trần dynasty.

Key words: book of law, apocryphal book, *Quốc triều thông chế* (Comprehensive regulations of national dynasty), *Hoàng triều chính yếu mục lục* (Contents of Political fundamentals of the royal dynasty), *Minh Mệnh chính yếu* (Political fundamentals in the reign of Minh Mệnh)

1. Đặt vấn đề: *Quốc triều thông chế* và sử liệu về luật thư thời Trần

Theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 (1697)¹, triều đại nhà Trần có 9 lần ban hành các tài liệu pháp luật, lần lượt theo niên đại gồm: (1)

Năm Kiến Trung thứ 2 (1226) đời Trần Thái Tông, “định luật lệnh, điều lệ”. (2) Năm Kiến Trung thứ 6 (1230) đời Trần

* NCS., Đại học Chính pháp Hoa Đông, Trung Quốc

** PGS.TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Thái Tông, “khảo xét các luật lệ của triều trước, soạn thành *Quốc triều thông chế* và sửa đổi hình luật lễ nghi, gồm 20 quyển”. (3) Cùng năm 1230, “chép công việc của quốc triều làm bộ *Quốc triều thường lễ* 國朝常禮, 10 quyển”. (4) Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 13 (1244) đời Trần Thái Tông, “định các cách thức về luật hình”. (5) Năm Hưng Long thứ 7 (1299) đời Trần Anh Tông, in ấn và ban hành sách *Công văn cách thức* 公文格式 trong cả nước. (6) Năm Khai Thái thứ 2 (1325) đời Trần Minh Tông “ban xuống các điều lệ mới quy định”. (7) Năm Thiệu Phong nguyên niên (1341) đời Trần Dụ Tông, “biên soạn bộ *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典”. (8) Cùng năm 1341, “khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành”. (9) Năm Thiệu Khánh thứ 2 (1371) đời Trần Nghệ Tông, “soạn định *Quốc triều thông chế* và các lễ nghi”.

Trong số các bộ luật trên, có 05 bộ luật gồm *Quốc triều thông chế* (1230), *Quốc triều thường lễ* (1230), *Công văn cách thức* (1299), *Hoàng triều đại điển* (1341) và *Hình thư* (1341) cùng được ghi chép trong thiên “Nghệ văn chí” thuộc sách *Đại Việt thông sử* 大越通史 (soạn xong năm 1749) của Lê Quý Đôn và thiên “Văn tịch chí” trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 (soạn trong khoảng 1809-1819) của Phan Huy Chú, đều được hai nhà thư mục học nổi tiếng kể trên xác nhận là đã thất lạc tính đến thời điểm các bộ thư tịch chí trên đây được biên soạn².

Về sách *Quốc triều thông chế* (viết tắt: *QTTC*) ban hành năm 1230, chúng tôi cho rằng có thể có cách dịch và hiểu khác với bản dịch thường dùng trong giới học thuật

Việt Nam. Nguyên bản Hán văn trong bản Chính Hoà viết là “庚寅六年...春三月, 考前代諸例, 定爲國朝通制, 及改刑律禮儀, 凡二十卷”³ (Phiên âm: *Canh Dần lục niên ... Xuân tam nguyệt, khảo tiền đại chư lệ, định vi Quốc triều thông chế, cập cải hình luật lễ nghi, phàm nhị thập quyển*). Bản dịch viết: “Canh Dần [Kiến Trung] năm thứ 5 (1230)... Mùa xuân, tháng 3, khảo xét các luật lệ của triều trước, soạn thành *Quốc triều thông chế* và sửa đổi hình luật lễ nghi, gồm 20 quyển”⁴.

Có một số sai sót trong đoạn dịch này: Thứ nhất, đây là năm Kiến Trung thứ 6 (六年 *lục niên*) chứ không phải năm thứ 5. Thứ hai, nguyên bản Hán văn viết “考前代諸例” (*khảo tiền đại chư lệ*), chúng tôi hiểu “chư lệ” là “các lệ” chứ không phải “các luật lệ” như bản dịch đã công bố. Trong cổ luật Đông Á, “lệ 例”, “điều lệ 條例”, “luật lệ 律例” và “sự lệ 事例” là các khái niệm không hoàn toàn tương đồng⁵. Thứ ba, là điều then chốt nhất chúng tôi muốn thảo luận, bản dịch khiến cho độc giả hiểu rằng triều đình tổ chức thực hiện hai bộ thư tịch khác nhau, một là soạn thành *QTTC*, hai là “và sửa đổi hình luật lễ nghi”, cả hai bộ phận thư tịch này bao gồm 20 quyển. Lí do là có chữ “và” vốn được dịch từ chữ *cập* 及 trong nguyên bản. Chúng ta hãy đối chiếu xem Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú ghi chép về sự kiện này như thế nào? Lê Quý Đôn viết: “*Quốc triều thông chế*, 20 quyển, đầu niên hiệu Kiến Trung thời Trần Thái Tông, khảo các lệ đời trước, định làm phép thường, nay không còn truyền/ 國朝通制, 二十卷, 陳太宗建中初, 考前代例, 定爲常法, 今不傳”⁶. Phan

Huy Chú viết: “Quốc triều thông chế, 20 quyển, đầu năm thứ 6 niên hiệu Kiến Trung thời Trần Thái Tông, khảo các lệ đời trước, định làm phép thường, nay không còn truyền/ 國朝通制, 二十卷, 陳太宗建中六年初, 考前代例, 定為常法, 今不傳”⁷. Như vậy là hai nhà thư tịch học họ Lê và họ Phan đều thống nhất ghi nhận một sự kiện lập pháp duy nhất năm 1230 là soạn sách *QTTC*, chứ không thấy nói đến một bộ sách tách biệt nào mà trong đó có phần hình luật và lễ nghi. Đến đây, chúng ta cần lí giải như thế nào về chữ *cập* 及? Có phải chữ này chỉ có nghĩa là “và” với tư cách liên từ trở sự liệt kê ngang hàng? Tra cứu trong sách *Cổ đại Hán ngữ từ điển* thì thấy chữ *cập* 及 có 8 nghĩa, trong đó bên cạnh nghĩa là “liên từ, biểu thị liệt kê” (连词, 表示并列), tức là “và”, thì còn có nghĩa khác là “liên quan tới, đưa đến” (涉及、推及)⁸. Vì những lẽ trên, chúng tôi dịch lại đoạn văn kể trên thành: “Canh Dần [Kiến Trung] năm thứ 6 (1230)... Mùa xuân, tháng 3, khảo xét các lệ của [các] triều trước, soạn thành *Quốc triều thông chế*, [nội dung sách này] liên quan tới sửa đổi hình luật lễ nghi, gồm 20 quyển”.

Như vậy, sử liệu này chỉ rõ rằng vào mùa xuân tháng 3 năm Kiến Trung thứ 6 (1230) thời vua Trần Thái Tông đã diễn ra một sự kiện lập pháp đầu tiên của triều đại nhà Trần, cũng là một sự kiện quan trọng trong lịch sử pháp chế Việt Nam. Dựa trên ghi chép này có thể suy luận rằng trọng tâm của hoạt động lập pháp này là việc khảo cứu một cách có hệ thống và kế thừa các lệ của (các) triều đại trước (ít nhất là triều Lí), từ đó biên soạn thành một bộ luật mang tên *QTTC* gồm 20 quyển với nội dung về hình

luật và lễ nghi. Mặc dù *QTTC* có ý nghĩa pháp lý và lịch sử quan trọng vào thời điểm đó, nhưng theo ghi chép của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú (đã dẫn), bộ luật này sau đó đã bị thất lạc.

Dựa trên nguồn sử liệu hạn chế hiện còn, nhận thức của chúng ta về *QTTC* (1230) buộc phải giới hạn trong những điểm sau đây: Thứ nhất, từ “thông” 通 (thông suốt, bao quát) trong tên sách cho phép phán đoán rằng đây là một bộ luật tổng hợp, trong đó bao gồm các lĩnh vực hình luật và lễ nghi. Thứ hai, bộ luật này gồm tổng cộng 20 quyển, tức là có quy mô lớn nếu so sánh với *Quốc triều hình luật* 國朝刑律 (thường được gọi là *Lê triều hình luật*) thời Lê có 6 quyển, *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例 (thường gọi là *Luật Gia Long*) thời Nguyễn có 22 quyển. Thứ ba, bộ luật này được ban hành vào năm 1230, là thành tựu lập pháp quan trọng nhất trong giai đoạn đầu của nhà Trần; có thể đã được điều chỉnh vào năm 1371 thời Trần Nghệ Tông⁹. Thứ tư, bộ luật này đã bị thất lạc trước năm 1749 khi Lê Quý Đôn soạn thiên *Nghệ văn chí*, sau đó được Phan Huy Chú tái khẳng định trong thiên *Văn tịch chí* (1809-1819).

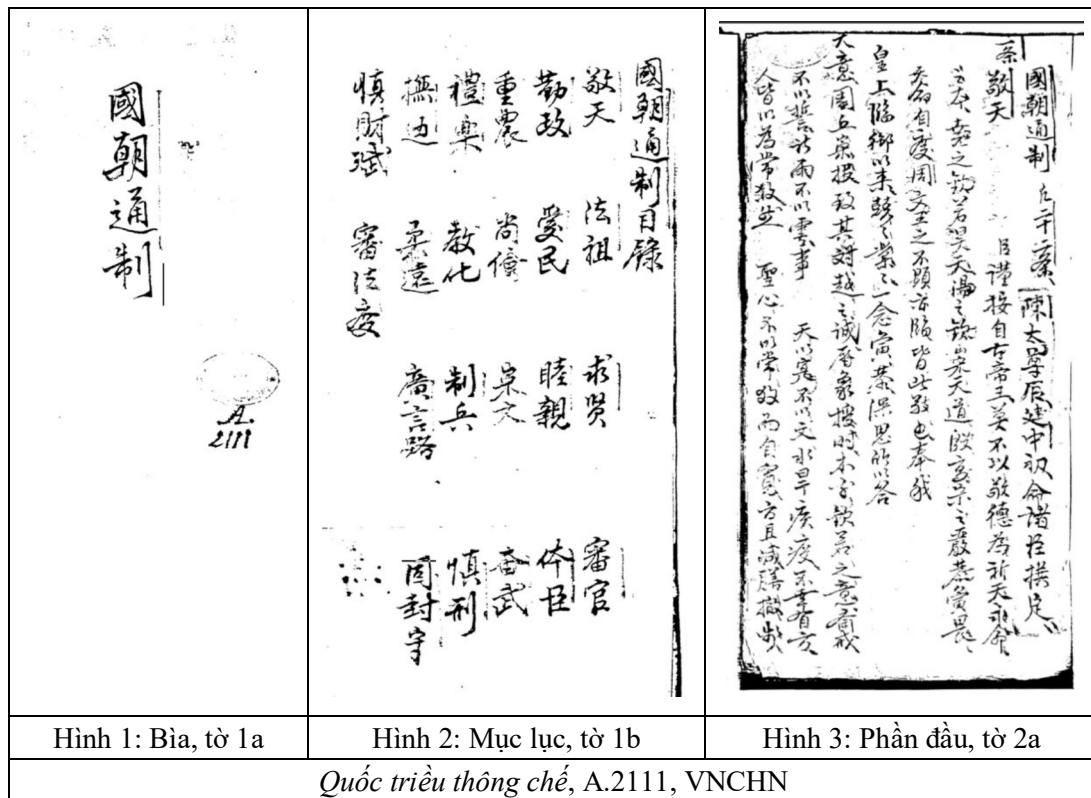
Như vậy, với tình trạng sử liệu hiện nay, chúng ta chỉ biết rằng từng tồn tại bộ sách mang tên *QTTC* ban hành năm 1230 thời Trần. Vấn đề đặt ra là văn bản cụ thể, tức là nội dung câu chữ của bộ luật này còn tồn tại hay không? Có đúng như Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú viết rằng bộ luật này đã thất truyền hay không?

2. Giới thiệu sách *Quốc triều thông chế* kí hiệu A.2111

Khảo sát nguồn tư liệu Hán Nôm trong nước và ngoài nước, chúng tôi nhận

thấy chỉ còn duy nhất một văn bản có nhan đề *Quốc triều thông chế* 國朝通制 được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN, Hà Nội, Việt Nam), ký hiệu A.2111. Văn bản có tổng cộng 22 tờ (43

trang), là bản viết tay theo lối chữ hành thảo tương đối khó nhận mặt chữ. Bìa sách (tờ 1a) ghi rõ nhan đề “*Quốc triều thông chế* 國朝通制” (xem Hình 1).



Phần mục lục (tờ 1b, xem Hình 2) của sách này liệt kê 22 điều, gồm: “Kính thiên, Pháp tổ, Cầu hiền, Thẩm quan, Cẩn chính, Ái dân, Mục thân, Thê thần, Trọng nông, Thượng kiệm, Sùng văn, Phấn vũ, Lễ nhạc, Giáo hóa, Chế binh, Thận hình, Phủ biên, Nhu viễn, Quảng ngôn lộ, Cố phong thủ, Thận tài phú, Thẩm pháp độ / 敬天、法祖、求賢、審官、勤政、愛民、睦親、體臣、重農、尚儉、崇文、奮武、禮樂、教化、製兵、慎刑、撫邊、柔遠、廣言路、固封守、慎財賦、審法度”.

(xem Hình 3) ghi rõ lai lịch quyển sách: “*Quốc triều thông chế*, gồm 22 điều, đầu niên hiệu Kiến Trung thời Trần Thái Tông lệnh cho quan thần soạn thành/ 國朝通制, 凡二十二條, 陳太尊辰建中初命諸臣撰定/ *Quốc triều thông chế, phạm nhị thập nhị điều, Trần Thái Tông thời Kiến Trung sơ mệnh chư thần soạn định*”.

Phần nội dung chính của sách này gồm 41 trang, trong đó dòng đầu tiên của tờ 2a

Khảo sát sơ bộ cho thấy có hai điểm đáng ngờ về văn bản này. Thứ nhất, theo ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (đã dẫn), *QTTC* thời Trần Thái Tông là một bộ luật đồ sộ gồm 20 quyển; tuy nhiên bản chép tay A.2111 đang khảo sát chỉ bao

gồm 22 điều, tổng cộng 43 trang, tức là quy mô có sự khác biệt đáng kể so với ghi chép trong chính sử. Thứ hai, chúng tôi chú ý đến hiện tượng sử dụng văn tự kiêng húy trong phần ghi chú mở đầu về lai lịch quyển sách. Cụ thể, trong ghi chú này, “陳太宗” (Trần Thái Tông) được viết thành “陳太尊” (Trần Thái Tôn), và chữ “時” (thời) được thay thế bằng chữ “辰” (thìn). Đây là các chữ kiêng húy trong triều Nguyễn, trong đó chữ Tông 宗 theo lệnh kiêng húy năm 1841 thời Thiệu Trị, chữ Thời 時 theo lệnh kiêng húy năm 1847 thời Tự Đức¹⁰. Mặc dù nội dung văn bản có thể liên quan đến giai đoạn lịch sử sớm hơn, nhưng hiện tượng kiêng húy này cung cấp một manh mối quan trọng: bản chép tay A.2111 này, hoặc ít nhất là dòng chữ niên đại đó, được hình thành trong thời Nguyễn với niên đại không thể sớm hơn năm 1841.

Hai điểm đáng ngờ này buộc chúng ta phải đặt ra câu hỏi: tại sao *QTTC* vốn đã được ghi nhận là thất truyền muộn nhất từ khoảng giữa thế kỉ XVIII (theo Lê Quý Đôn) đến hai thập niên đầu thế kỉ XIX (theo Phan Huy Chú), nhưng lại đột ngột xuất hiện trở lại trong nửa sau thế kỉ XIX thời Nguyễn? Nói cách khác, văn bản *QTTC* ký hiệu A.2111 tại VNCHN có phải là luật thư thời Trần, hay chỉ là nguy thư?

Được thúc đẩy bởi câu hỏi trên, chúng tôi tiếp tục đào sâu nghiên cứu các nguồn tư liệu về diễn chương chế độ do các triều đại quân chủ Việt Nam ban hành. Trong quá trình này, chúng tôi phát hiện ra rằng cấu trúc mục lục của *QTTC* A.2111 gồm 22 điều kể trên trùng khớp với cấu trúc 22

điều của sách *Minh Mệnh chính yếu* 明命政要 (viết tắt: *MMCY*)¹¹, chỉ có một số khác biệt về thứ tự các điều và tên 4 điều. Sự tương đồng cao độ này khiến chúng tôi tiếp tục mở rộng và đi sâu tìm hiểu. Tuy nhiên, thông qua phân tích đối chiếu chi tiết nội dung của hai văn bản, chúng tôi nhận thấy mặc dù có cấu trúc mục lục khá tương đồng, nhưng nội dung thực chất của *QTTC* A.2111 lại có sự khác biệt đáng kể so với *MMCY*, trong đó *MMCY* có quy mô đồ sộ với 25 quyển, nội dung kê cứu rất chi tiết, còn *QTTC* chỉ là một tập sách mỏng, có nội dung tương đối khái quát, câu chữ không trùng lặp với *MMCY*.

3. Từ Hoàng triều chính yếu mục lục đến Quốc triều thông chế A.2111

3.1. Lai lịch sơ bộ sách Hoàng triều chính yếu mục lục

Tiếp tục đào sâu khảo cứu tư liệu Hán Nôm, chúng tôi đã phát hiện *QTTC* có sự liên quan tới một tác phẩm rất ít khi được nhắc tới, có nhan đề *Hoàng triều chính yếu mục lục* 皇朝政要目錄, lưu tại VNCHN và Thư viện Quốc gia Việt Nam. Cho đến nay, văn bản *Hoàng triều chính yếu mục lục* (viết tắt: *HTCYML*) vẫn chưa nhận được sự quan tâm rộng rãi của giới học thuật, chỉ được ghi chép và mô tả sơ lược trong sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* rằng đây là “bản tóm tắt những mục quan trọng của sách *Minh Mệnh chính yếu*”¹². Là một văn bản quan trọng của triều Nguyễn ở Việt Nam, mặc dù *MMCY* có nhiều bản in được lưu giữ ở nhiều nơi, nhưng không thấy bản nào chứa nội dung của *HTCYML*. Chúng tôi đã khảo sát các bản *MMCY* ở VNCHN (kí hiệu

A.57, A.2688, VHv.1254, VHv.195) và bản ảnh âm trong bản dịch bộ *MMCY* do Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản tại Sài Gòn năm 1972, nhưng đều không có nội dung bản mục lục này. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy phần đầu sách *MMCY* có một bài *Biểu* của nhóm sử thần Quốc sử quán (đứng đầu là Nguyễn Trọng Hợp 阮仲合) viết năm Thành Thái thứ 9 (1897), cuối bài *Biểu* có ghi rõ “Kính cẩn dâng bộ sách *Minh Mệnh chính yếu* cung khắc lần này gồm 25 quyển và 1 quyển mục lục, tổng cộng 26 quyển để dâng lên/謹奉將此次恭鐫明命政要書二十五卷、目錄一卷，合二十六卷，上進”¹³. Ghi chép này cho thấy bộ *MMCY* hoàn chỉnh phải bao gồm 25 quyển nội dung chính và 1 quyển mục lục, tổng cộng 26 quyển. Đáng chú ý là các bản in *MMCY* hiện còn chỉ bao gồm 25 quyển nội dung và 7 trang tổng mục. Rõ ràng là 7 trang tổng mục này khó có thể cấu thành 1 quyển độc lập về mặt số lượng, như nội dung bài *Biểu* đã nói. Do đó, có thể suy đoán hợp lý rằng “1 quyển mục lục” được đề cập trong bài *Biểu* năm 1897 chính là *HTCYML*.

Mặc dù trong chính sử của Việt Nam không thấy ghi chép liên quan đến *HTCYML*, tuy nhiên trong bộ “tư sử” nổi tiếng *Quốc sử di biên* 國史遺編 của Phan Thúc Trực 潘叔直 (1808-1852) lại có ghi chép quan trọng. Theo khảo cứu của nhóm Nguyễn Thị Oanh dựa trên bản kí hiệu A.1054/1-2 lưu tại VNCHN, bộ sử này được tác giả hoàn thành trong các năm 1851-1852, sau đó được con cháu tác giả biên tập bổ sung vào khoảng các năm 1889-1907¹⁴. Bộ sử này viết theo thể biên

niên, chép nhiều sự kiện trong sử triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1847, trong đó có ghi một sự kiện trong nhóm các sự kiện được liệt kê vào năm 1838 (năm Minh Mệnh thứ 19) như sau:

“Sai nho thần soạn cuốn *Chính yếu mục lục*. Gồm: Kính thiên (Kính trời), Thăm quan (Thăm tra quan lại), Thăm pháp độ (Thăm tra pháp luật), Pháp tổ (Theo dấu tổ tông), Sùng kiệm (Chuộng kiệm ước), Trọng nông (Coi trọng nông nghiệp), Giáo hóa (Dạy dỗ), Quảng ngôn lộ (Cho rộng đường phát ngôn), Cầu hiền (Cầu người hiền tài), Lễ nhạc (Lễ nhạc), Càn chính (Chăm chỉ chính sự), Ái dân (Yêu dân), Thử thần (Thương yêu bề tôi), Phủ biên (Vỗ về vùng biên), Nhu viễn (Mềm mỏng với nơi xa), Phấn vũ [Phấn đấu võ nghệ], Thận tài phú (Cẩn thận với việc tài chính thuế khóa), Cổ phong¹⁵ (Phòng thủ kiên cố). Tổng cộng là 22 mục¹⁶/命儒臣撰政要目錄，曰敬天、曰審官、曰審法度、曰法祖、曰崇儉、曰重農、曰教化、曰廣言路、曰求賢、曰禮樂、曰勤政、曰愛民、曰體臣、曰撫邊、曰柔遠、曰奮武、曰慎財賦、曰固封守(二十二條)”¹⁷.

Ghi chép này không chỉ cung cấp bằng chứng trực tiếp về sự tồn tại của *HTCYML*, mà còn liệt kê cấu trúc nội dung của nó, bao gồm tổng cộng 22 điều. Trần Kinh Hòa đánh giá cao giá trị sử liệu của *Quốc sử di biên*. Ông chỉ ra rằng: “Họ Phan (Thúc Trực) vào năm Tự Đức thứ nhất được lệnh phục vụ trong Nội các, sau chuyển sang làm Thị giảng tại Tập Hiền viện, đảm nhiệm chức Kinh diên khởi cư chú. Do vị trí công việc của ông, chắc hẳn ông đã nắm

rõ các sự việc và động thái bên trong triều Nguyễn, đồng thời nắm giữ được nguồn thông tin chính xác. Vì vậy, những ghi chép của ông hẳn có độ tin cậy rất cao, đáng được các sử gia coi trọng”¹⁸.

Đến đây, có thể tạm thời xác định: *HTCYML* là một bộ thư tịch đã tồn tại thực, được nhắc đến trong bài *Biểu* năm Thành Thái thứ 9 (1897) và trong bộ sách *Quốc sử di biên*, được biên soạn đầu đó trong khoảng các năm 1837 và 1851-1852, tức là từ khi bắt đầu biên soạn *MMCY* đến khi Phan Thúc Trục hoàn thành sách *Quốc sử di biên*.

3.2. Các văn bản sách *Hoàng triều chính yếu mục lục* hiện còn

Hiện chúng tôi tìm được 05 kí hiệu sách *HTCYML* với nhan đề mỗi sách có thể khác nhau, trong đó 04 sách ở VNCHN, 01 sách ở Thư viện Quốc gia Việt Nam.

Trong kho sách của VNCHN, *HTCYML* có tổng cộng 4 bản chép tay, với các ký hiệu sách lần lượt là A.1988, A.2032, A.2515 và VHv.1164. Bốn bản chép tay này có những khác biệt nhỏ về hình thức và nội dung. Trước hết, xét về hình thức bên ngoài, cả A.2515 và A.2032 (xem Hình 4) đều có bìa và được ghi rõ “*皇朝政要目錄*” (*Hoàng triều chính yếu mục lục*), thể hiện một hình thức hoàn chỉnh. Trong khi đó, hai bản A.1988 và VHv.1164 lại thiếu bìa. Thứ hai, xét về tính toàn vẹn của cấu trúc, ba bản A.2515, A.2032 và VHv.1164 có phần nổi trội hơn. Ba bản này đều bao gồm phần mục lục chi tiết, mỗi bản liệt kê 22 điều, trong đó, phần mục lục của A.2515 và A.2032 lấy hai chữ “*Chính yếu*” (*chính yếu*) làm tiêu đề, sau

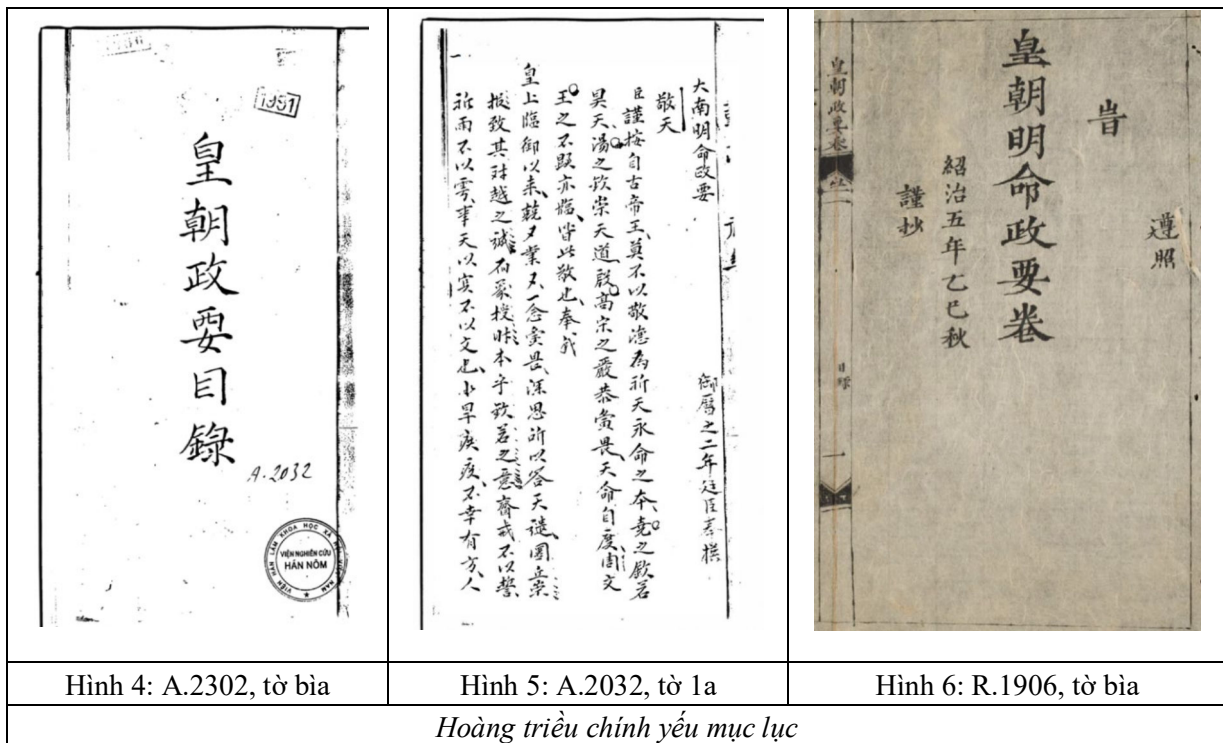
đó liệt kê 22 điều với thứ tự giống nhau giữa hai bản này, nhưng khác thứ tự với *QTTC* A.2111. Phần mục lục của bản VHv.1164 lấy “*Hoàng triều Minh Mệnh chính yếu tổng mục*” 皇朝明命政要總目 làm tiêu đề. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là thứ tự các mục trong VHv.1164 hoàn toàn trùng khớp với *QTTC* A.2111. Trong khi đó, bản A.1988 không có mục lục, cấu trúc tương đối đơn giản; tuy nhiên, thông qua phân tích sắp xếp nội dung chính văn, vẫn có thể biện giải được thứ tự các điều ấy giống như mục lục của bản A.1988, tức là trùng khớp với *QTTC* A.2111.

Trong kho sách Hán Nôm của Thư viện Quốc gia Việt Nam (Hà Nội) có cuốn sách nhan đề *Hoàng Việt lịch đại chính yếu* 皇越歷代政要 kí hiệu R.1906, là sách chép tay, chữ chân phương rõ nét, tổng cộng 49 tờ (98 trang). Kí hiệu sách này kì thực bao gồm 2 quyển sách khác nhau. Từ tờ 1 đến hết tờ thứ 18 là một tác phẩm ghi chép 34 điều về thể chế của triều Lê, với nhan đề ghi trên bìa *Hoàng Việt lịch đại chính yếu quyển* 皇越歷代政要卷, trên bìa còn ghi rõ dòng niên đại “*Kính cẩn sao chép vào mùa thu năm Ất Tị, năm Thiệu Trị thứ 5 - 1845/ 紹治五年乙巳秋謹抄*”. Phần đầu này trùng hợp về nội dung với bản sách chép tay nhan đề *Hoàng Việt lịch đại chính yếu* 皇越歷代政要 kí hiệu A.1255 trong kho sách của VNCHN. Chúng tôi quan tâm đến nửa sau của sách này, từ tờ thứ 19 của kí hiệu R.1906 trở đi, nhưng được đánh số lại từ đầu trong tâm sách. Trang bìa ghi tên sách là *Hoàng triều Minh Mệnh chính yếu quyển* 皇朝明命政要卷 (xem Hình 6), bên tay trái cũng ghi dòng niên đại: “*Kính cẩn sao chép vào mùa thu*

năm Ất Tị, năm Thiệu Trị thứ 5 - 1845/ 紹治五年乙巳秋謹抄”. Mặt sau tờ bìa này ghi là “*Hoàng triều chính yếu mục lục* 皇朝政要目錄” và chép tên 22 điều.

Giữa năm bản *HTCYML* cũng có sự khác biệt về nội dung dòng đầu tiên của trang chính văn, tức ngay trước nội dung của mục lục hoặc của điều thứ nhất (*Kính thiên* 敬天).

Bản VHv.1164 không ghi nội dung gì trong phần này. Bản A.1998 ghi là *Hoàng triều Minh Mệnh chính yếu mục lục* 皇朝明命政要目錄. Bản A.2515 và A.2032 ghi là *Đại Nam Minh Mệnh chính yếu* 大南明命政要 (xem Hình 5). Bản R.1906 ghi *Hoàng triều chính yếu mục lục*.



Về niên đại, chúng ta biết rằng *MMCY* được bắt đầu biên soạn từ năm 1837 (Minh Mệnh thứ 18), đến năm 1840 (Minh Mệnh thứ 21) thì sơ bộ soạn xong, rồi sửa đi sửa lại nhiều lần trong các đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, cho đến năm 1882 (Tự Đức thứ 35) mới hoàn thành¹⁹. Chúng tôi chưa tìm được thông tin chi tiết nào về việc ban lệnh biên soạn *HTCYML*, tức bộ sách kèm theo và có vai trò nêu vắn tắt những yếu chỉ của *MMCY*. Vậy *HTCYML* được biên soạn khi nào? May mắn là trong số

năm bản chúng tôi tìm được thì có hai bản chứa thông tin niên đại. Bản A.2032 ghi ở dòng đầu phần chính văn: “Đình thần phụng soạn vào năm thứ 2 theo lịch vua ban/ 御曆之二年廷臣奉撰” (xem Hình 5). Bản R.1906 ghi niên đại chi tiết (xem Hình 6): “Kính cẩn sao chép vào mùa Thu năm Ất Tị, năm Thiệu Trị thứ 5 - 1845/ 紹治五年乙巳秋謹抄”²⁰.

“Năm thứ 2 theo lịch vua ban” là năm thứ 2 của niên hiệu nào? Chắc chắn không phải năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) bởi đến

năm Minh Mệnh thứ 18 mới có lệnh biên soạn bộ *MMCY*. Cũng chắc chắn không phải năm thứ 2 niên hiệu Tự Đức (1849) bởi bản R.1906 được sao lại trước thời điểm đó, vào năm 1845, thì niên đại thành thư không thể muộn hơn 1845.

Vì vậy chỉ còn một trường hợp: *HTCYML* được đình thần phụng soạn vào năm thứ 2 niên hiệu Thiệu Trị, tức năm 1842. Điều này khớp với hai sử liệu: một là đến năm 1845, tức 3 năm sau đó, sách này được sao chép trong kí hiệu R.1906; hai là đến khoảng các năm 1851-1852, sách này lại được ghi chép và dẫn dụng trong *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trực.

Khả năng cao là *HTCYML* chưa từng được khắc in, bởi đến năm 1897 khi lần đầu khắc in bộ *MMCY*, dù lời bài Biểu của nhóm Nguyễn Trọng Hợp viết năm 1897 có nói đến một quyển mục lục, nhưng quyển này không hề tồn tại trong tất cả các bản *MMCY* hiện còn. Trong bản R.1906, phần dưới của tim sách ghi thống nhất “Đại

Thành đường tàng bản 大成堂藏板” (Nhà in Đại Thành giữ ván khắc)²¹, nhưng đây là sách chép tay, không phải khắc in, nên có thể đây là sách phôi để đưa khắc (nhưng đã không được thực hiện, vì nếu đã thực hiện thì bản sách phôi sẽ mất trong quá trình khắc ván), chứ khó có thể là phần chép lại từ một bản khắc in đã tồn tại từ năm 1845 của một nhà in “Đại Thành đường” nào đó.

3.3. So sánh Hoàng triều chính yếu mục lục và Quốc triều thông chế A.2111

Về số lượng điều, *HTCYML* có 22 điều, trong đó có 21 tên điều giống, chỉ có 01 tên điều khác với *QTTC* khi bản này dùng “*Thượng kiệm* 尚儉”, còn cả 5 bản *HTCYML* đều dùng “*Sùng kiệm* 崇儉”, cả hai cách dùng này đều có nghĩa giống nhau là “chuwòng điều kiệm ước”.

Dù có số lượng điều giống nhau, nhưng trật tự các điều giữa *QTTC* và nhóm 05 bản *HTCYML* lại không thống nhất. Cụ thể xem trong Bảng 1:

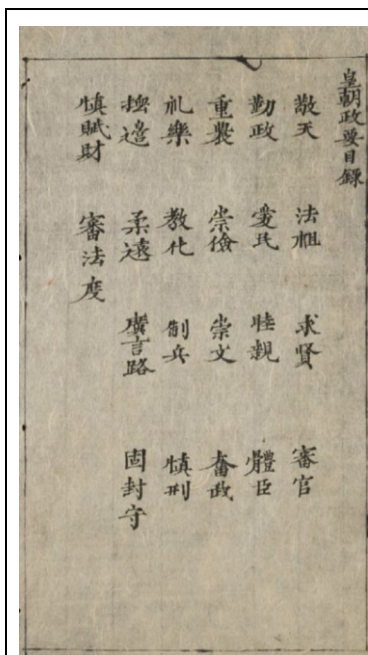
Bảng 1: Đối chiếu thứ tự 22 điều

Tên điều	Thứ tự điều			Đối chiếu với thứ tự điều tương ứng trong <i>MMCY</i>
	<i>QTTC</i> A.2111 (xem Hình 2)	<i>HTCYML</i> (VHv.1164, A.1988, R.1906 - xem Hình 7)	<i>HTCYML</i> (A.2032, A.2515 - xem Hình 8)	
<i>Kính thiên</i> 敬天	1	1	1	1
<i>Pháp tổ</i> 法祖	2	2	2	2
<i>Câu hiền</i> 求賢	3	3	9	5
<i>Thâm quan</i> 審官	4	4	8	6 <i>Kiến quan</i> 建官
<i>Cần chính</i> 勤政	5	5	21	7
<i>Ái Dân</i> 愛民	6	6	3	8
<i>Mục thân</i> 睦親	7	7	13	3 <i>Đôn thân</i> 惇親
<i>Thể thân</i> 體臣	8	8	16	4
<i>Trọng nông</i> 重農	9	9	7	9
<i>Sùng/Thượng kiệm</i> 崇/ 尚儉	10 <i>Thượng kiệm</i>	10 <i>Sùng kiệm</i>	12 <i>Sùng kiệm</i>	10 <i>Sùng kiệm</i> 崇儉
<i>Sùng văn</i> 崇文	11	11	4	17
<i>Phấn vũ</i> 奮武	12	12	5	18

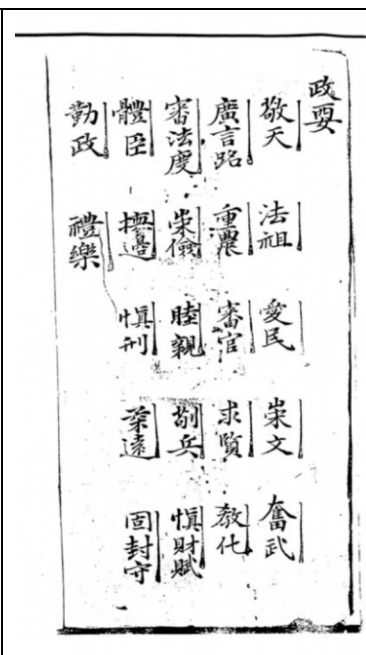
Lễ nhạc 禮樂	13	13	22	11
Giáo hóa 教化	14	14	10	12
Chế binh 制兵	15	15	14	13
Thận hình 慎刑	16	16	18	14
Phủ biên 撫邊 ²²	17	17	17	21
Nhu viễn 柔遠	18	18	19	22
Quảng ngôn lộ 廣言路	19	19	6	19
Cố phong thủ 固封守	20	20	20	20
Thận tài phú 慎財賦	21	21	15	15 Tài phú 財賦
Thâm pháp độ 審法度	22	22	11	16 Pháp độ 法度

Từ bảng đối chiếu này, chúng ta nhận thấy một hiện tượng: *QTTC* A.2111 và ba bản *HTCYML* VHv.1164, A.1988, R.1906 có sự nhất quán về thứ tự các điều; tuy nhiên thứ tự của cả bốn văn bản ấy có sự khác biệt đáng kể so với hai bản A.2515 và

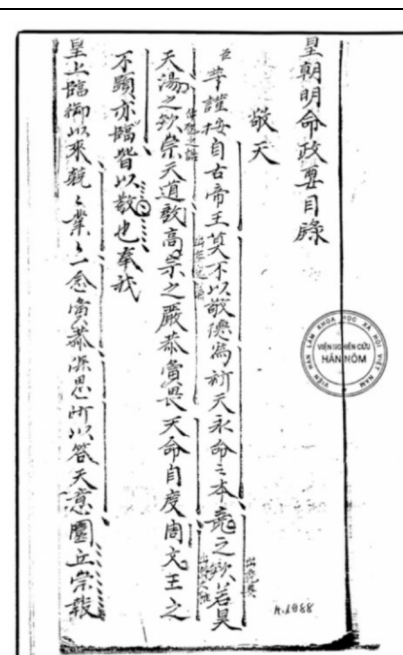
A.2032. Đồng thời thứ tự các điều của *QTTC* A.2111 và cả 5 bản *HTCYML* đều khác nhiều so với thứ tự trong *MMCY*. Hiện tượng này cho thấy đã có những sự điều chỉnh trật tự các điều từ *MMCY* sang *HTCYML*, đồng thời chưa thể xác định bản *HTCYML* nào là thiện bản.



Hình 7: R.1906, tờ 1b.



Hình 8: A.2515, tờ 1b



Hình 9: A.1988, tờ 1a

Hoàng triều chính yếu mục lục

Về nội dung chi tiết của từng điều, dưới mỗi điều của các bản *HTCYML* đều bắt đầu bằng cụm từ “Thần cẩn án 臣謹按” (Thần kính xét) hoặc “Thần đẳng cẩn án 臣等謹按” (Chúng thần kính xét). So sánh

cho thấy nội dung các điều trong *QTTC* gần như giống hệt *HTCYML*, mặc dù giữa các bản *HTCYML* đôi chỗ cũng có một số sai dị nhỏ nhỏ²³. Trong Bảng 2 dưới đây, chúng tôi sẽ trưng dẫn chi tiết nội dung

điều *Kính thiên* trong tương quan so sánh giữa *QTTC* A.2111 với *HTCYML* (chọn bản A.1988), đồng thời có đối chiếu với bản *Quốc sử di biên*, trong đó những chữ Hán khác biệt giữa 3 bản được in đậm.

Bảng 2: So sánh nội dung điều “Kính thiên”

<i>Quốc triều thông chế</i> , A.2111 (xem Hình 3)	<i>Hoàng triều chính yếu mục lục</i> , A.1988 (xem Hình 9)	<i>Quốc sử di biên</i> , A.1045, Quyển Trung
<p>【1a】一条敬天 臣謹按：自古帝王莫不以敬德為祈天永命之本。堯之欽若昊天，湯之欽崇天道，殷高宗之嚴恭寅畏、天命自度，周文王之不顯亦臨，皆以敬也。 奉我皇上臨御以來，兢兢業業，一念寅恭，深思所以答天意，園丘崇報，致其對越之誠，曆象授時，本乎欽若之意。齋戒不以誓，祈雨不以雩。事天以實，不以文。水旱疾疫，不幸有方。人或皆以為常數，然聖心不以常數而自寬。方且減膳撤樂，【1b】蠲租緩刑，廣施舍，恤災患。凡所以答天譴，無一事而非敬也。河水再清，實玉疊出，人皆以為祥瑞，然聖心不以祥瑞而自侈，方且乾朝惕夕，省脩躬德，考眾職，明政刑，凡所以迓天庥者，無一念而非敬也。聖感天而天相應，向也水旱疾疫，今則大有連年書，戶口滋殖。河清寶出，果為太平之瑞矣。詩云：“昭事上帝，聿懷多福”。我國家仰邀天眷，以衍億萬[年]無疆之業。昭事之敬，其為之基本也歟。</p>	<p>【1a】敬天 臣等謹按：自古帝王莫不以敬德為祈天永命之本。堯之欽若昊天，湯之欽崇天道，殷高宗之嚴恭寅畏、天命自度，周文王之不顯亦臨，皆以敬也。 奉我皇上臨御以來，兢兢業業，一念寅恭，深思所以答天意，園丘崇報【1b】致其對越之誠，曆象授時，本乎欽若之意。齋戒不以誓，祈雨不以雩。事天以實，不以文也。水旱疾疫，不幸有方。人或以為常數，然聖心不以常數而自寬。方且減膳撤樂，蠲租緩刑，廣施舍，恤災患。凡所以答天譴，無一事而非敬也。河水再清，實玉疊出，人皆以為祥瑞，然聖心不以祥瑞而自侈，方且朝乾夕惕，省脩躬德，考眾職，明政刑，凡所以迓天庥，無一念而【2a】非敬也。聖德感天而天應之，是以災化為祥，向也水旱疾疫，今則大有連書，戶口滋殖矣。河清寶出，今果為太平之瑞矣。詩云：“昭事上帝，聿求多福”。我國家仰邀天眷，以衍²⁵億萬年無疆之業。昭事之敬，其為之基本也歟。</p>	<p>【192b】敬天條 臨御以來，兢兢業業，一念寅恭，深思所以答天意，園丘（南郊）崇報，致其對越之誠，曆象授辰²⁴，本乎欽差之敬。齋戒不以誓，祈雨不以雩。事天以實，不以文也。水旱疾疫，不幸有方。人或以為常數，然聖心不以常數而自寬。方且減膳撤樂，蠲租緩刑，廣施舍，恤災患，凡所以答天譴，無一事而非敬也。河水再清，寶玉疊出，人皆以為祥瑞，然聖心不以祥瑞而自侈，方且朝乾夕惕，省躬修德，考眾職，明刑罰，凡所以迓天庥，無一念而非敬也。聖德感天而天應順之，是以災化為祥，向也水旱疾疫，而今則大有連書，戶口滋殖矣。問之河清寶出，今果為太平之瑞矣。</p>

Dịch nghĩa (theo bản A.1988):

“Kính thiên (Kính trời):

Chúng thần kính xét: Các bậc đế vương từ xưa không ai không lấy đức kính

đề cầu trời cho mệnh trường tồn làm gốc.

Vua Nghiêu kính thuận theo trời; vua Thành Thang kính sùng thiên đạo; Ân Cao Tông nghiêm trang kính cẩn, theo thiên

mệnh để chế ước bản thân; Chu Văn Vương [thì cho rằng] thần thánh không hiển lộ nhưng vẫn soi xét, tất cả đều lấy lòng kính vậy.

Phụng mệnh vua ta từ ngày đã lên nối ngôi tới nay, đầu đầu vì sự nghiệp, một niềm cung kính, nghĩ ơn sâu mà đáp ý trời, nơi vườn Khâu báo trả, tấm lòng thành kính tế trời đất quý thần, theo phép tắc rõ ràng, vốn đó là sự thành kính của quan khâm sai. Việc trai giới chẳng vì lời thề, việc cầu mưa chẳng vì tuyết lớn. Lấy việc thực để làm lễ tế trời, chẳng phải chỉ là việc làm hình thức. Lũ lụt, hạn hán dịch bệnh, việc không may lúc nào cũng có, có người cho đó là việc thường, nhưng tấm lòng thánh nhân không thề lấy cái lễ thường để tự khoan dung cho mình. Nên bớt ăn uống bỏ việc vui chơi, giảm tô thuế, hoãn hình phạt, rộng lòng bố thí, thương xót kẻ gặp tai họa. Đại để đáp lại sự trừng phạt của trời, chẳng có việc thờ cúng nào mà không thành kính. Nước sông hai lần trong, ngọc báu hiện mãi, người người cho là điềm lành, nhưng lòng thánh nhân không vì điềm lành mà tự xa xỉ, sớm cặn chiều đầy, xét thân sửa đức, khảo xét mọi chức trách, làm sáng tỏ mọi hình phạt, sở dĩ đón được ơn trời, chẳng có niềm nào là không cung kính. Đức của thánh nhân cảm động đến trời mà trời ứng làm cho mọi việc đều thuận, làm cho tai họa hóa thành điềm lành, lũ lụt hạn hán, dịch bệnh từ trước mà nay đã ghi chép đủ đầy, hộ khẩu thêm bớt đều rõ ràng. Sông trong xuất hiện vật báu, thì nay quả là điềm lành thái bình vậy²⁶. *Kinh Thi* có câu: “Kính thờ thượng đế, Phúc đến dồi dào”. Quốc gia ta ngửa đón ơn trời, để kéo dài cái nghiệp vô bờ ức vạn năm.

Lòng kính cần thờ phụng, đó chính là cái nền cái gốc vậy”.

So sánh câu chữ trong điều *Kính thiên* thì thấy, *QTTC* so với *HTCYML* chỉ khác biệt trên dưới chục chữ, gần như không ảnh hưởng đến ngữ nghĩa của văn bản. Trong khi đó, *Quốc sử di biên* đã cắt bỏ đoạn đầu và đoạn cuối, chỉ giữ lại đoạn chính ở giữa, tuy nhiên nội dung phần giữ lại đó cũng gần như giống hoàn toàn với nội dung tương ứng trong *QTTC* và *HTCYML*, điều này cho thấy Phan Thúc Trục đã sao chép khá chính xác nhưng có lựa chọn. Khi so sánh 21 điều còn lại cũng có kết quả giống với điều *Kính thiên*.

Lưu ý rằng trong *Quốc sử di biên*, Phan Thúc Trục đã trích lục các phần chính văn của các điều *Kính thiên*, *Sùng văn*, *Sùng kiệt*, *Giáo hoá*, *Lễ nhạc*, *Cần chính*, *Ái dân*, *Nhu viễn*, *Thận tài phú* (bản dịch trang 470-475) và *Pháp độ* (bản dịch trang 461-463), tổng cộng 10/22 điều. Các điều mà họ Phan dẫn dụng thường đã được cắt bớt đi so với nguyên văn trong *HTCYML*.

4. Ngụy thư *Quốc triều thông chế* A.2111

Với những tư liệu, chứng cứ và lập luận như trên, chúng tôi đi đến khẳng định rằng bản Hán văn *QTTC* kí hiệu A.2111 lưu tại VNCHN là một bộ sách ngụy tạo từ một tác phẩm thời Nguyễn (thế kỉ XIX) thành một tác phẩm thời Trần (thế kỉ XIII), đẩy niên đại sớm lên khoảng 600 năm.

Chúng ta biết rằng các sách thuộc kho A hiện lưu tại VNCHN vốn do Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội thu mua từ đầu thế kỉ XX với thông lệ được cho là tư liệu có niên đại càng sớm thì được

mua giá càng cao. Điều này đã vô tình tạo ra hiện tượng nguy thư trong kho sách Hán Nôm và kho thác bản văn bia do EFEO sưu tầm, mà nay lưu trữ tại VNCHN. Có thể kể ra một số trường hợp nguy tạo mà giới học thuật Việt Nam đã khảo cứu và công bố như sau:

Về thác bản văn bia nguy tạo, kết quả khảo sát của Nguyễn Văn Nguyên cho thấy trong nhóm thác bản văn bia do EFEO sưu tầm có 517 thác bản của 336 đơn vị bia có dấu hiệu nguy tạo niên đại một cách rõ rệt, điều này chỉ xảy ra trong phạm vi 5.000 kí hiệu thác bản đầu tiên trong tổng số gần 21.000 thác bản của EFEO. Các niên đại thường là từ thời Nguyễn được làm giả thành thời Trần và Lê²⁷.

Về sách Hán Nôm, Ngô Đức Thọ đã giám định văn bản *Binh thư yếu lược* 兵書要略 kí hiệu A.476/1-2 và kết luận rằng văn bản này không liên quan gì đến di tác cùng tên của Trần Quốc Tuấn (1228-1300), mà nó được sao chép từ nhiều nguồn sách của Trung Quốc vào khoảng đầu thế kỉ XX để bán cho EFEO²⁸. Phạm Văn Ánh đã chứng minh một số văn bản nguy tác trên lĩnh vực văn học và sử học: bản chép tay *Cổ điệu ngâm từ* 古調吟詞 kí hiệu A.2262 không phải là một tập từ của Việt Nam thời Nguyễn, mà chỉ là tập sách chép nhặt nhiều bài từ trong các tiểu thuyết Trung Quốc²⁹; tác phẩm *Cưu Đài thi tập* 鳩苔詩集 của Nguyễn Húc (1379-1469) đến thời Lê Quý Đôn đã thất truyền, người đời sau đã nguy tạo ra một bộ sách cùng nhan đề bằng cách chép lại tác phẩm của tác gia Trung Quốc là Thang Khanh Mưu 湯卿謀 (1620-1644) tạo thành bản chép tay *Cưu Đài thi tập* 鳩苔詩集 kí hiệu A.2132³⁰; phần *Nam quốc*

địa dư 南國地輿 chép tay cuối sách *Việt sử lược biên* 越史略編 kí hiệu A.1271 chỉ là bản sao chép lại sách *Nam quốc địa dư* 南國地輿 của Lương Trúc Đàm (1875-1908) rồi gán cho tác giả Trần Ki (1846-1899)³¹.

Các thác bản và sách nguy tạo kể trên đều có chung ba đặc điểm: một là các sách đều thuộc kí hiệu kho A, tức là sách do EFEO sưu tầm, hai là đều là sách chép tay, ba là phần lớn đều nguy tạo để niên đại từ thời Nguyễn đẩy lên thời Trần hoặc Lê. Văn bản *QTTC* kí hiệu A.2111 có đủ cả ba đặc điểm này.

Chúng tôi cho rằng bản Hán văn *QTTC* kí hiệu A.2111 đã được nguy tạo bằng cách sao chép từ một bản *HTCYML* được biên soạn vào năm 1842 dưới triều vua Thiệu Trị, đổi tên sách từ *HTCYML* thành *QTTC*, rồi ngay dưới đó viết chèn thêm một dòng thể hiện niên đại thời Trần: “*Quốc triều thông chế*, gồm 22 điều, đầu niên hiệu Kiến Trung thời Trần Thái Tôn lệnh cho quần thần soạn thành”, từ đó dễ khiến độc giả hiểu nhầm kí hiệu sách này chính là hiện thân của bộ luật mà nhà Trần ban hành năm 1230.

Tuy nhiên, đây là một thao tác nguy tạo một cách thô vụng, vì ngay trong văn bản A.2111 đã để lại một số dấu vết nguy tạo. Thứ nhất: *Đại Việt sử kí toàn thư* ghi rằng *QTTC* gồm 20 quyển, nhưng bản A.2111 lại có 22 điều, không tương ứng với nhau về con số, đó là chưa kể sự chênh lệch rất lớn về dung lượng giữa hai tác phẩm. Thứ hai, mặc dù dòng niên đại ghi hai chữ huy triều Nguyễn là *Tôn* 尊 và *Thìn* 辰, nhưng ngay trên cùng tờ 1a đó lại cũng xuất hiện các chữ không huy tương ứng là *Tông* 宗 và *Thời* 時. Việc bắt nhất ngay trên một trang giấy, chữ trước chữ sau như vậy

chứng tỏ tính nghiệp dư của người nguy tạo. Thứ ba, điều này đáng chú ý hơn cả, đó là trong nội dung bản A.2111 còn chép hàng loạt các chuyên danh xuất hiện sau niên đại thành thư năm 1230 của bản *QTTTC* đích thực thời Trần. Có thể kể ra một số ví dụ: điều *Sùng văn*, tờ 11a có nhắc đến tên các triều “Minh, Thanh 明清 (1368-1912)”, vua Càn Long 乾隆 (tại vị 1796-1799), triều Hồng Đức (1470-1497); điều *Nhu viễn*, tờ 18a có nhắc đến “Anh Cát Lợi, Phú Lãng Sa 英吉利, 富浪沙” (nước Anh, nước Pháp); điều *Thẩm pháp độ*, tờ 21a có nhắc đến “Lê Hồng Đức 黎洪德” (niên hiệu Hồng Đức triều Lê). Tất cả những chuyên danh kể trên đều không thể xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1230 khi nhà Trần biên soạn *QTTTC*, kể cả khi cho rằng sách này có thể đã được đính bổ vào năm 1371 dưới thời Trần Nghệ Tông.

5. Kết luận

Bằng phương pháp văn hiến học cổ điển, bài viết này chứng minh rằng bản Hán văn *QTTTC* kí hiệu A.2111 lưu tại VNCHN dù có dòng ghi niên đại thời Trần, nhưng chỉ là một bản nguy thư từ sách *HTCYML* được biên soạn năm 1842 dưới triều Nguyễn. Người nguy tạo có thể đã làm việc này với động cơ đẩy niên đại lên thời Trần để bán cho EFEO nhằm mang lại lợi ích tài chính lớn hơn so với một văn bản thời Nguyễn. Tuy vậy, với những thao tác nguy tạo khá vụng về, ngay trong văn bản A.2111 đã để lại nhiều chứng cứ cho thấy rõ đây là một sản phẩm nguy tác. Giới nghiên cứu cổ luật nói riêng và sử học nói chung cần thận trọng khi sử dụng văn bản *QTTTC* kí hiệu A.2111, nó hoàn toàn không liên quan đến bộ luật thư đồ sộ cùng tên

ban hành năm 1230 trong niên hiệu Trần Thái Tông.

Bên cạnh đó, bài viết cũng lần đầu giới thiệu một cách tương đối chi tiết về sách *HTCYML*, một tác phẩm có nội dung chất lọc tinh hoa từ bộ sách *MMCY* vốn rất quan trọng dưới triều Nguyễn. Bộ sách mỏng này cần có một bản dịch toàn văn, kèm theo các nghiên cứu chi tiết hơn để so sánh, đối chiếu với thông tin trong *MMCY*, nhằm làm rõ diện mạo toàn vẹn của sách *MMCY* bao gồm cả thấy 26 quyển, không phải chỉ có 25 quyển như người ta từng nghĩ./.

LXY - NTC

Chú thích và tài liệu trích dẫn

1. Ngô Sĩ Liên và sử thân biên soạn, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch tập 2, Hoàng Văn Lâu dịch (1993), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.8-155.

2. Xem: Lê Quý Đôn 黎貴惇, *Đại Việt thông sử - Nghệ văn chí* 大越通史·藝文誌, quyển 4, kí hiệu VHv.1330/2 tại VNCHN; Phan Huy Chú 潘輝注, *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí* 歷朝憲章類誌·文籍誌, quyển 42, kí hiệu Vietnamien A.9(12) tại Thư viện Quốc gia Pháp, Paris.

3. Ngô Sĩ Liên và sử thân biên soạn, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 4, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 170, nguyên bản Hán văn đánh số tờ 6a, quyển V, phần “Bản kí toàn thư”.

4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch tập 2, bdd, tr.12.

5. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề các khái niệm trong cổ luật và cách dịch các khái niệm ấy trong một bài viết khác.

6. *Đại Việt thông sử* 大越通史, VHv.1330/2, bdd, quyển 4, tờ 4b.

7. *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志, Vietnamien A.9(12), bdd, quyển 42, tờ 3a.

8. Tổ biên soạn *Cổ đại Hán ngữ từ điển*, 古代汉语词典编写组, 《古代汉语词典》, 北京: 商务印书馆 2003 年版, 第 700-701 页。

9. Phạm Đức Anh phán đoán rằng bản *Quốc triều thông chế* soạn định năm 1371 “có lẽ, đây là đợt bổ sung quy mô lớn các quy định, lễ nghi cho bộ *Thông chế* ban hành năm 1230”. Xem: Phạm Đức Anh (2023, tái bản), *Mô hình tổ chức nhà nước ở Việt Nam thế kỷ X-XIX*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.52.

10. Ngô Đức Thọ (1997), *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, NXB. Văn hoá, Hà Nội, tr.141, 151-154.

11. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu* (bản dịch 6 tập, 1972-1974), Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, Sài Gòn.

12. Trần Nghĩa, François Gros chủ biên, *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, tập 1, NXB. Khoa học xã hội, 1993, tr. 837-838 ghi: “Hoàng triều chính yếu mục lục. 3 bản viết, 1 mục lục. A.1988: 52 tr., 27x15. A.2032: 70 tr., 29x16. A.2515:60 tr., 26x15. MF.3201 (A.2032). Bản tóm tắt những mục quan trọng của sách *Minh Mệnh chính yếu*. Xem *Minh Mệnh chính yếu* VHV.195/1-12”.

13. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu* (bản dịch), tập 1, Sài Gòn: Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1972, phần nguyên bản Hán văn ở trang XXI cuối sách, phần nội dung dịch tiếng Việt do chúng tôi dịch lại từ lời dịch năm 1972: “Xin kính đệ toàn bộ *Minh-Mệnh chính yếu* gồm hai mươi lăm quyển, và một quyển mục lục cộng hai mươi sáu quyển dâng Hoàng Thượng ngự lãm” (tr.19).

14. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, Nguyễn Thị Oanh giới thiệu và tổ chức biên dịch (2014), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.33-36.

15. Nguyên bản viết là “*Cổ phong thủ* 固封守”, bản dịch phiên âm thiếu chữ “*thủ* 守”.

16. Nguyên chú của nhóm Nguyễn Thị Oanh: “Chỉ có 18 mục. Có lẽ chỉ nêu ước lượng.” (*Quốc sử di biên*, bản dịch đã dẫn, tr.439).

17. Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, bản dịch đã dẫn, tr.439, phần nguyên văn ở tờ 166b quyển Trung, kí hiệu sách A.1054/2.

18. Trần Kinh Hoà 陳荆和, “《國史遺編》的編者與內容”, 載: 潘叔直, 《國史遺編》, 香港中文大學新亞研究所東南亞研究室刊, 1965 年版, 第 16 頁。Nguyên văn đoạn được trích dẫn: “潘氏於嗣德元年奉命在內閣服務, 尋遷集賢院侍講, 充經筵起居注, 以其職責所在, 對阮廷內部各種事情及動向諒必充分詳悉, 並保持正確消息之來源, 所以其所誌當具有甚高可靠性, 值得史家之重視”。

19. Về việc biên soạn *Minh Mệnh chính yếu*, xem các bài tấu biểu của đình thần chép trong: (1) *Minh Mệnh chính yếu* (bản dịch), tập 1, đã dẫn, tr.9-19; (2) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đông Khánh, Khai Định chính yếu*, Nguyễn Văn Nguyên dịch (2010), NXB. Thời Đại, Hà Nội, tr.9.

20. Có một chi tiết khiến chúng tôi có phần nghi ngờ niên đại của bản R.1906: tờ 4a và tờ 5a viết hai lần chữ Tông 宗 không kiêng huy. Chữ Tông viết kiêng huy theo lệnh ban hành năm 1841 đời vua Thiệu Trị, bản R.1906 ghi là sao chép vào năm Thiệu Trị thứ 5, lẽ nào không cần tuân thủ lệnh kiêng huy? Có thể đó là do bản R.1906 đã chép lại nguyên trạng một bản nào đó có niên đại khá muộn, có thể là đầu thế kỉ XX, khi mà lệ kiêng huy đã không còn chặt chẽ nữa, nên người sao chép vẫn chép dòng niên đại cũ mà không cần viết kiêng huy ở phần nội dung sách.

21. Trong danh sách các nhà tàng bản do Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi lập không có nhà in nào tên là “Đại Thành đường”. Xem: Mai Hồng, Nguyễn Hữu Mùi (1989), “Tìm hiểu nghề in của ta qua kho sách Hán Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr.46-55.

22. Bản A.1988 ghi là “Phủ nhĩ” (撫邇), có nghĩa là phủ dụ nơi gần kề.

23. Ví dụ bản R.1906, phần đầu điều “Kính thiên” có hơn 3 tờ với nội dung khác hoàn toàn

với 4 bản *HTCYML* còn lại, chưa rõ nội dung này có nguồn gốc từ đâu.

24. Chữ thời 時 viết kiêng huý thành 辰 (thìn), bởi *Quốc sử di biên* thành thư quăng năm 1851-1852, sau lệnh kiêng huý năm 1847 thời Tự Đức.

25. Sau chữ này có hai chữ “國家” (quốc gia), nhưng nguyên bản đã đánh dấu gạch đi, nên ở đây chúng tôi cũng bỏ đi.

26. Đoạn dịch từ “từ ngày đã lên nối ngôi...” đến “... thì nay quả là điềm lành thái bình vậy” trong đoạn này được tham khảo từ bản dịch của nhóm Nguyễn Thị Oanh, xem: Phan Thúc Trực, *Quốc sử di biên*, đã dẫn, tr.470-471. Phần dẫn lại ở đây tạm bỏ đi các chú thích trong bản dịch đó.

27. Nguyễn Văn Nguyên (2007), *Khảo sát giám định niên đại thác bản văn bia*, NXB. Văn hoá thông tin, Hà Nội.

28. Ngô Đức Thọ (1986), “Đi tìm nguồn gốc và năm xuất hiện của văn bản *Bình thư yếu lược* hiện có”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.33-37+42.

29. Phạm Văn Ánh (2007), “*Cổ điệu ngâm* từ không phải từ tập của Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr.62-66.

30. Phạm Văn Ánh (2006), “Về Nguyễn Húc và bộ *Cru đài thi tập* hiện còn”, *Nghiên cứu Văn học*, số 2, tr.33-54.

31. Phạm Văn Ánh (2014), “Khảo cứu văn bản tác phẩm của Trần Ki””, *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, tr.40-47.

32. Tổ biên soạn *Cổ đại Hán ngữ từ điển*, 古代汉语词典编写组, 《古代汉语词典》, 北京: 商务印书馆 2003 年版。

33. Trần Kinh Hoà 陳荆和, “《國史遺編》的編者與內容”, 載: 潘叔直, 《國史遺編》, 香港中文大學新亞研究所東南亞研究室刊, 1965 年版, 第 1-18 頁。

Văn bản Hán Nôm:

34. *Hoàng triều chính yếu mục lục* 皇朝政要目錄, kí hiệu A.1988, A.2032, A.2515, VHv.1164, VNCHN.

35. *Hoàng Việt lịch đại chính yếu* 皇越歷代政要, kí hiệu R.1906, Thư viện Quốc gia Việt Nam.

36. *Hoàng Việt lịch đại chính yếu* 皇越歷代政要, kí hiệu A.1255, VNCHN.

37. Lê Quý Đôn 黎貴惇, *Đại Việt thông sử* 大越通史, kí hiệu VHv.1330, VNCHN.

38. *Minh Mệnh chính yếu* 明命政要, kí hiệu A.57, A.2688, VHv.1254, VHv.195, VNCHN.

39. Phan Huy Chú 潘輝注, *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌, kí hiệu Vietnamien A.9, Thư viện Quốc gia Pháp, Paris.